



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM
THÀNH VIÊN ĐỘC LẬP HÃNG KIỂM TOÁN LEA GLOBAL
Chuyên ngành Kiểm toán, Định giá, Tư vấn tài chính, kế toán, thuế

CÔNG TY CỔ PHẦN HƠI KỸ NGHỆ QUE HÀN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

CÔNG TY CỔ PHẦN HƠI KỸ NGHỆ QUE HÀN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢI KÝ NGHỆ QUE HÀN

Địa chỉ: Số 1-3 Nguyễn Trường Tộ - Phường 12 - Quận 4 - T.P Hồ Chí Minh

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	05 - 06
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	08
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	09 - 34

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ que hàn (gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc điều hành Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Phạm Quốc Đại	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 24/04/2018)
Ông Lê Văn Cường	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 24/04/2018)
Ông Trịnh Anh Phong	Thành viên
Ông Phạm Hồng Hào	Thành viên (miễn nhiệm ngày 24/04/2018)
Ông Ngô Tuấn Anh	Thành viên (bổ nhiệm ngày 24/04/2018)
Ông Đỗ Trọng Tín	Thành viên
Bà Cao Thị Thúy	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Trịnh Anh Phong	Tổng Giám đốc
---------------------	---------------

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ. Trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC
(tiếp theo)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN HỜI KỸ NGHỆ QUE HÀN



Trịnh Anh Phong

Tổng Giám đốc

Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 07 năm 2018

Số: *H76* -18/BC-TC/II-VAE

Hà Nội, ngày *28* tháng 07 năm 2018

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ que hàn

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ que hàn (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 23/07/2018, từ trang 05 đến trang 34, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ tại ngày 30/06/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2018, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.



Phạm Hùng Sơn
Phó Tổng giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0813-2018-034-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		97.779.810.434	92.324.228.900
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1.	9.350.506.939	9.246.952.751
1. Tiền	111		9.350.506.939	9.246.952.751
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		60.221.338.729	54.700.884.451
1. Phải thu của khách hàng	131	V.2.	54.233.246.752	49.019.551.440
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3.	1.658.625.581	1.295.312.410
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4.	5.377.636.760	5.434.190.965
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.5.	(1.048.170.364)	(1.048.170.364)
IV. Hàng tồn kho	140		27.254.183.929	27.882.487.827
1. Hàng tồn kho	141	V.6.	27.254.183.929	27.882.487.827
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		953.780.837	493.903.871
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11.	200.000.000	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		188.627.287	158.846.276
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14.	565.153.550	335.057.595
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		369.094.626.926	380.239.743.395
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		861.891.000	840.433.520
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.4.	861.891.000	840.433.520
II. Tài sản cố định	220		363.781.146.305	374.523.288.597
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7.	319.551.016.474	331.002.650.951
- Nguyên giá	222		608.369.032.951	606.513.331.293
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(288.818.016.477)	(275.510.680.342)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.8.	19.736.549.957	18.677.420.054
- Nguyên giá	225		23.009.447.667	21.296.740.667
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(3.272.897.710)	(2.619.320.613)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9.	24.493.579.874	24.843.217.592
- Nguyên giá	228		31.703.828.206	31.703.828.206
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(7.210.248.332)	(6.860.610.614)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		531.990.957	85.991.611
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10.	531.990.957	85.991.611
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3.919.598.664	4.790.029.667
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11.	3.919.598.664	4.790.029.667
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		466.874.437.360	472.563.972.295

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này)

Mẫu số B 01a - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND
01/01/2018

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		170.196.482.816	175.011.781.001
I. Nợ ngắn hạn	310		122.786.593.027	135.914.961.651
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12.	8.911.893.562	8.290.791.627
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13.	269.059.117	339.322.285
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14.	2.141.750.231	2.170.646.286
4. Phải trả người lao động	314		4.817.396.331	10.781.767.958
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15.	763.980.956	1.025.555.038
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16.	911.096.165	685.458.233
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17.	104.549.546.455	112.211.911.680
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		421.870.210	409.508.544
II. Nợ dài hạn	330		47.409.889.789	39.096.819.350
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.12.	3.727.120.670	3.727.120.670
2. Phải trả dài hạn khác	337	V.16.	16.231.439.117	16.109.412.111
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17.	27.451.330.002	19.260.286.569
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		296.677.954.544	297.552.191.294
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18.	296.677.954.544	297.552.191.294
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		293.500.000.000	293.500.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		293.500.000.000	293.500.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.479.383.711	715.631.886
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.698.570.833	3.336.559.408
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		492.406.999	281.552.107
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		1.206.163.834	3.055.007.301
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		466.874.437.360	472.563.972.295

Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 07 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN HỒI KỸ NGHỆ QUE HÀN

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Mai Thị Lý


Mai Tứ Phương



Trình Anh Phong

Mẫu số B 02a - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	131.548.071.409	129.704.849.123
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2.	139.910.011	33.403.935
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		131.408.161.398	129.671.445.188
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3.	107.693.040.635	108.728.220.584
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		23.715.120.763	20.943.224.604
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4.	17.067.990	13.124.753
7. Chi phí tài chính	22	VI.5.	5.131.103.082	6.481.872.372
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5.131.103.082	6.481.872.372
8. Chi phí bán hàng	24	VI.8.	8.704.077.451	7.769.428.640
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.8.	8.762.041.241	5.145.955.453
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		1.134.966.979	1.559.092.892
11. Thu nhập khác	31	VI.6.	561.065.637	50.782.219
12. Chi phí khác	32	VI.7.	93.726.932	4.300.000
13. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		467.338.705	46.482.219
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.602.305.684	1.605.575.111
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.10.	396.141.850	321.115.022
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		1.206.163.834	1.284.460.089
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11.	41,10	43,76

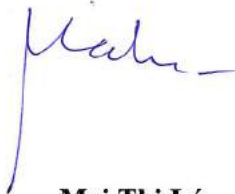
Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 07 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN HỜI KỸ NGHỆ QUE HÀN

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Mai Thị Lý



Mai Tứ Phương



Trịnh Anh Phong

Mẫu số B 03a - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		1.602.305.684	1.605.575.111
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		14.310.550.950	14.059.972.337
- Các khoản dự phòng	03		-	103.575.868
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(17.067.990)	(13.124.753)
- Chi phí lãi vay	06		5.131.103.082	6.481.872.372
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		21.026.891.726	22.237.870.935
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(5.402.687.069)	(4.020.034.225)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		628.303.898	(1.537.247.515)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(5.294.873.244)	(1.670.851.514)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		670.431.003	1.358.613.379
- Tiền lãi vay đã trả	14		(5.472.885.820)	(6.898.966.723)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(951.898.992)	(551.089.635)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	66.399.972
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(307.038.918)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		4.896.242.584	8.984.694.674
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2.316.701.004)	(113.432.093)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		17.067.990	13.124.753
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2.299.633.014)	(100.307.340)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		71.392.474.673	71.346.711.762
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(70.161.531.093)	(77.317.800.392)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(1.971.459.262)	(1.717.221.220)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.752.539.700)	(1.744.345.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(2.493.055.382)	(9.432.655.650)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		103.554.188	(548.268.316)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		9.246.952.751	7.053.908.066
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.1.	9.350.506.939	6.505.639.750


Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 07 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN HỒI KỸ NGHỆ QUE HÀN

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Mai Thị Lý


Mai Tứ Phương




Trịnh Anh Phong

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ que hàn (gọi tắt là "Công ty"), tiền thân là Công ty TNHH Một thành viên Hơi kỹ nghệ Que hàn, là doanh nghiệp nhà nước trực thuộc Tập đoàn Hóa chất Việt Nam. Công ty chuyển đổi thành Công ty Cổ phần kể từ ngày 28/01/2015, theo Quyết định số 441/QĐ-HCVN ngày 20/12/2013 của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam và theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300422482, do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 28/01/2015. Công ty đã có 10 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 10 ngày 26/08/2015 thì vốn điều lệ của Công ty là **293.500.000.000 VND** (Hai trăm chín mươi ba tỷ, năm trăm triệu đồng). Trong đó Nhà nước chiếm 98,16%.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên sàn Upcom với mã chứng khoán là SVG.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh các loại khí công nghiệp và que hàn điện.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất hóa chất cơ bản. Chi tiết: Sản xuất các loại khí công nghiệp, khí y tế, đất đèn, các loại bột nhẹ (CaCO₃) và các loại sản phẩm chế biến từ đất đèn (không sản xuất tại trụ sở); Sản xuất que hàn điện (không sản xuất tại trụ sở);
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn: Dịch vụ sửa chữa, kiểm tra các loại bình chứa khí công nghiệp;
- Lắp đặt máy móc thiết bị công nghiệp. Chi tiết: Dịch vụ lắp đặt và cung cấp các thiết bị dây chuyền sử dụng khí công nghiệp; Lắp đặt và cung cấp các thiết bị sử dụng khí phục vụ y tế; Lắp đặt, bảo dưỡng, kiểm tra, sửa chữa hệ thống đường ống dẫn dùng trong phòng cháy chữa cháy;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Mua bán sản phẩm khí đốt hóa lỏng;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Mua bán, vật tư phụ tùng phục vụ chuyên ngành khí công nghiệp và que hàn điện. Mua bán các loại khí công nghiệp, khí y tế, đất đèn, các loại bột nhẹ (CaCO₃) và các loại sản phẩm chế biến từ đất đèn.

Trụ sở Công ty tại: Số 1-3 Nguyễn Trường Tộ - Phường 12 - Quận 4 - T.P Hồ Chí Minh.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ
XN Hơi kỹ nghệ Biên Hòa	KCN 1 Biên Hòa - Đồng Nai
XN Hơi kỹ nghệ Cần Thơ	Đường trục chính, KCN Trà Nóc, quận Bình Thủy, Thành phố Cần Thơ
XN Hơi kỹ nghệ Nha Trang	Số 58A đường 2/4 phường Vĩnh Hải, Đồng Đế, Nha Trang
XN Que hàn điện Khánh Hội	KCN Nhứt Chánh, huyện Bến Lức, tỉnh Long An
XN Hơi kỹ nghệ Hải Phòng	Km9, phường Quán Toan, quận Hồng Bàng, TP. Hải Phòng
XN Hơi kỹ nghệ que hàn Bình Dương	KCN Đồng An, tỉnh Bình Dương



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

XN Hơi kỹ nghệ Phan Rang

KCN Phước Nam, xã Phước Nam, huyện Thuận Nam, tỉnh
Ninh Thuận

Nhà máy Đất đèn và hóa chất Trảng Kênh Thị trấn Minh Đức, huyện Thủy Nguyên, TP. Hải Phòng

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, và áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ**

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các đơn vị trực thuộc. Các giao dịch nội bộ và số dư nội bộ giữa Công ty với các đơn vị trực thuộc và giữa các đơn vị trực thuộc với nhau đã được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

2. Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ và các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ và tiền đang chuyển, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.

- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến các giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

• Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.

- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.

- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.

- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

• Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: Bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Tại ngày 30/06/2018, Công ty không có hàng tồn kho cần phải trích lập dự phòng giảm giá.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

6. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ**6.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao <năm ></i>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
- Máy móc, thiết bị	05 - 25
- Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 10
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10
- Tài sản khác	05

6.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định được bán thanh thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là Quyền sử dụng đất tại KCN Đồng An, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương, quyền sử dụng đất tại lô C4, đường số 1, KCN Nhứt Chánh, xã Nhứt Chánh, huyện Bến Lức, tỉnh Long An và quyền sử dụng đất tại 1-3 Nguyễn Trường Tộ, phường 12, quận 4, thành phố Hồ Chí Minh.

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,....

Quyền sử dụng đất của Công ty là Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian giao đất (49 năm), quyền sử dụng đất không thời hạn không được tính khấu hao.

6.3 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính

Tài sản cố định thuê tài chính của Công ty là phương tiện vận tải, được ghi nhận là TSCĐ thuê tài chính theo hợp đồng thuê mua với Ngân hàng TMCP Á Châu, Công ty cho thuê tài chính Việt Nam, Công ty cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 06 – Thuê tài sản. Quyền sở hữu tài sản có thể chuyển giao vào cuối thời hạn thuê.

Các tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với các tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc trên thời gian đi thuê, cụ thể số năm trích khấu hao đối với từng nhóm tài sản như sau:

Thời gian khấu hao <năm >

- Máy móc, thiết bị

05 - 15

- Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn

05 - 10

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là chi phí thiết kế nhà văn phòng công ty, chi phí sửa chữa nhà máy Trảng Kênh và chi phí xây dựng tường rào ở Xí nghiệp Nha Trang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, chi phí thuê nhà xưởng và các khoản chi phí trả trước khác.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định: Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

Chi phí thuê nhà xưởng: Chi phí thuê nhà xưởng thể hiện số tiền thanh toán 01 lần được phân bổ trong 01 năm.

9. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua.

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính.

Các khoản vay, nợ thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ.

Tại ngày 30/06/2018, Công ty không có các khoản vay có gốc ngoại tệ.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm các khoản trích trước chi phí hoa hồng phải trả và chi phí cầu đường cho xe vận chuyển, là các chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo và các khoản phải trả chưa phát sinh do chưa ghi nhận hàng hóa, dịch vụ nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ này để đảm bảo khi phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh được phản ánh là dự phòng phải trả.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các Cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố do sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm, hàng hoá do công ty sản xuất, doanh thu cung cấp dịch vụ vận chuyển hàng bán và Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi.

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày lập Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

14. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

16. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

16.1 Các nghĩa vụ về thuế

Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 0% đối với các lô hàng xuất vào khu chế xuất, 10% đối với các lô hàng khác.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán giữa niên độ

1. Tiền

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	978.525.344	1.012.782.575
Tiền gửi ngân hàng	8.371.981.595	8.234.170.176
Tiền VND	8.371.981.595	8.234.170.176
Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam - CN. huyện Thủy Nguyên	234.107.867	46.522.909
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN. 1	5.189.615.128	3.524.843.261
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN. 4 TP.HCM	1.134.492	1.134.492
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN. KCN. Biên Hòa	5.598.782	141.020.569
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN. Tây Đô	282.840.809	1.119.774.269
Ngân hàng TMCP Á Châu - PGD. Ninh Kiều	272.105.585	394.860.064
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN. Khánh Hòa	119.807.136	517.439.995
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN. Phan Rang	-	1.012.701
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN. Nguyễn Văn Trỗi	648.761.275	756.887.525
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN. Tân Thuận	70.940.379	49.571.463
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN.KCN.Bình Dương	1.105.339.278	1.181.616.689
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN. Hồng Bàng	128.620.415	440.601.182

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)*

Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN. TP. Hồ Chí Minh	277.972.592	40.806.346
Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN. Thủ Đức	7.222.863	18.078.711
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN. Thuận Nam	27.914.994	-
Cộng	9.350.506.939	9.246.952.751

2. Phải thu của khách hàng

	30/06/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Ngắn hạn</i>				
Bệnh viện Bình Dân	1.447.670.950	-	940.201.350	-
Bệnh viện Phạm Ngọc Thạch	2.602.801.710	-	2.143.534.880	-
Xí nghiệp Cao su Bình Lợi - Công ty CP Công nghiệp Cao su Miền Nam	2.081.835.934	-	1.817.854.896	-
Các đối tượng khác	48.100.938.158	1.048.170.364	44.117.960.314	1.048.170.364
Cộng	54.233.246.752	1.048.170.364	49.019.551.440	1.048.170.364

3. Trả trước cho người bán

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>		
Công ty TNHH MTV Dịch vụ kỹ thuật và Công nghiệp Việt	320.147.000	313.518.810
Công ty TNHH MTV Dịch vụ vận tải Nam Long	-	246.000.000
Công ty CP Khí công nghiệp Bắc Hà	272.250.000	-
Các đối tượng khác	1.066.228.581	735.793.600
Cộng	1.658.625.581	1.295.312.410

4. Phải thu khác

	30/06/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>a) Ngắn hạn</i>	5.377.636.760	-	5.434.190.965	-
- Phải thu khác	1.097.129.708	-	1.306.164.161	-
Phải thu theo biên bản bàn giao Cổ phần hóa	-	-	160.945.455	-
Phải thu tiền thuế GTGT đầu vào của tài sản thuê tài chính	1.091.629.708	-	1.139.718.706	-
Các khoản khác	5.500.000	-	5.500.000	-

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)*

- Tạm ứng	2.147.840.049	-	1.954.024.231	-
- Ký cược, ký quỹ	1.814.326.205	-	1.768.150.249	-
- Phải thu BHXH	299.569.323	-	405.852.324	-
- Phải thu BHTN	18.771.475	-	-	-
b) Dài hạn	861.891.000	-	840.433.520	-
- Ký cược, ký quỹ	861.891.000	-	840.433.520	-
Cộng	6.239.527.760	-	6.274.624.485	-

5. Nợ xấu	30/06/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Phải thu khách hàng	1.048.170.364	-	1.048.170.364	-
Công ty TNHH MTV Đầu tư Phát triển Công nghiệp tàu thủy Hậu Giang	241.859.020	-	241.859.020	-
Công ty CP Công nghiệp nông thủy sản Phú Yên	164.511.967	-	164.511.967	-
Công ty TNHH Thiên Sơn	134.928.677	-	134.928.677	-
Công ty TNHH Thi công cơ giới Hồng Phát	69.894.000	-	69.894.000	-
DNTN Bạch Đằng	111.000.989	-	111.000.989	-
Các đối tượng khác	325.975.711	-	325.975.711	-
Cộng	1.048.170.364	-	1.048.170.364	-

6. Hàng tồn kho	30/06/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	14.793.637.102	-	16.176.478.747	-
Công cụ, dụng cụ	495.010.977	-	1.531.574.167	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	138.647.515	-	138.647.515	-
Thành phẩm	11.051.539.562	-	9.540.623.366	-
Hàng hóa	775.348.773	-	495.164.032	-
Cộng	27.254.183.929	-	27.882.487.827	-

CÔNG TY CỔ PHẦN HOI KỸ NGHỆ QUE HÀN

Địa chỉ: Số 1-3 Nguyễn Trường Tộ - Phường 12 - Quận 4 - T.P Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018**Mẫu số B 09a - DN****BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)***7. Tặng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá					
Số dư ngày 01/01/2018	110.631.535.332	452.687.635.059	42.242.178.291	951.982.611	606.513.331.293
Mua trong kỳ	-	1.041.020.749	814.680.909	-	814.680.909
Số dư ngày 30/06/2018	110.631.535.332	453.728.655.808	43.056.859.200	951.982.611	608.369.032.951
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư ngày 01/01/2018	45.110.373.901	202.748.857.235	26.822.087.604	829.361.602	275.510.680.342
Khấu hao trong kỳ	2.546.960.000	8.997.857.087	1.742.795.568	19.723.480	13.307.336.135
Số dư ngày 30/06/2018	47.657.333.901	211.746.714.322	28.564.883.172	849.085.082	288.818.016.477
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2018	65.521.161.431	249.938.777.824	15.420.090.687	122.621.009	331.002.650.951
Tại ngày 30/06/2018	62.974.201.431	241.981.941.486	14.491.976.028	102.897.529	319.551.016.474

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 219.810.431.532 VND



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Cộng
Nguyên giá				
Số dư ngày 01/01/2018	707.751.835	16.999.593.010	3.589.395.822	21.296.740.667
Thuê tài chính trong kỳ	-	1.712.707.000	-	1.712.707.000
Số dư ngày 30/06/2018	707.751.835	18.712.300.010	3.589.395.822	23.009.447.667
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư ngày 01/01/2018	156.442.257	1.404.266.973	1.058.611.383	2.619.320.613
Khấu hao trong kỳ	24.917.200	543.343.248	85.316.649	653.577.097
Số dư ngày 30/06/2018	181.359.457	1.947.610.221	1.143.928.032	3.272.897.710
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2018	551.309.578	15.595.326.037	2.530.784.439	18.677.420.054
Tại ngày 30/06/2018	526.392.378	16.764.689.789	2.445.467.790	19.736.549.957

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Cộng
Nguyên giá		
Số dư ngày 01/01/2018	31.703.828.206	31.703.828.206
Số dư ngày 30/06/2018	31.703.828.206	31.703.828.206
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư ngày 01/01/2018	6.860.610.614	6.860.610.614
Khấu hao trong kỳ	349.637.718	349.637.718
Số dư ngày 30/06/2018	7.210.248.332	7.210.248.332
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2018	24.843.217.592	24.843.217.592
Tại ngày 30/06/2018	24.493.579.874	24.493.579.874

10. Tài sản dở dang dài hạn

30/06/2018

01/01/2018

VND

VND

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn

Thiết kế nhà Văn phòng Công ty	85.991.611	85.991.611
Chi phí xây tường rào Xí nghiệp Nha Trang	411.229.346	-
Sửa chữa nhà máy Trảng Kênh	34.770.000	-
Cộng	531.990.957	85.991.611

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

11. Chi phí trả trước

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn	200.000.000	-
- Chi phí thuê nhà xưởng	200.000.000	-
b) Dài hạn	3.919.598.664	4.790.029.667
- Giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	2.882.077.926	3.414.406.764
- Chi phí sửa chữa lớn	601.547.476	861.006.074
- Chi phí bảo hiểm	301.806.595	514.616.829
- Chi phí dịch vụ cung cấp thông tin thị trường	134.166.667	-
Cộng	4.119.598.664	4.790.029.667

12. Phải trả người bán

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	8.911.893.562	8.911.893.562	8.290.791.627	8.290.791.627
Công ty Cổ phần Thương mại kỹ thuật Việt Nam	256.864.795	256.864.795	256.864.795	256.864.795
Các đối tượng khác	8.655.028.767	8.655.028.767	8.033.926.832	8.033.926.832
b) Dài hạn	3.727.120.670	3.727.120.670	3.727.120.670	3.727.120.670
Xí nghiệp Lắp máy xây dựng Miền Nam	2.675.349.357	2.675.349.357	2.675.349.357	2.675.349.357
Các đối tượng khác	1.051.771.313	1.051.771.313	1.051.771.313	1.051.771.313
Cộng	12.639.014.232	12.639.014.232	12.017.912.297	12.017.912.297

13. Người mua trả tiền trước

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn		
Bệnh viện Nguyễn Đình Chiểu	33.804.199	33.804.199
Các đối tượng khác	235.254.918	305.518.086
Cộng	269.059.117	339.322.285

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2018	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Đơn vị tính: VND 30/06/2018
a) Phải nộp				
Thuế GTGT	399.303.074	5.111.069.711	4.833.032.817	677.339.968
Thuế thu nhập doanh nghiệp	325.661.187	396.141.850	721.803.037	-
Thuế thu nhập cá nhân	194.550.025	252.996.685	352.120.626	95.426.084
Thuế nhà đất, tiền thuê	1.251.132.000	3.817.812.957	3.699.960.778	1.368.984.179
Các loại thuế khác	-	9.000.000	9.000.000	-
Cộng	2.170.646.286	9.587.021.203	9.615.917.258	2.141.750.231
b) Phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.578.000	-	230.095.955	231.673.955
Các loại thuế khác	333.479.595	-	-	333.479.595
Cộng	335.057.595	-	230.095.955	565.153.550

15. Chi phí phải trả

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Ngắn hạn		
Chi phí lãi vay phải trả	-	341.782.738
Trích trước chi phí hoa hồng phải trả	400.000.000	523.772.300
Trích trước tiền thuê nhà xưởng	-	160.000.000
Trích trước chi phí cầu đường cho xe bồn, xe tải	363.980.956	-
Cộng	763.980.956	1.025.555.038

16. Phải trả khác

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	412.364.265	283.521.400
- Bảo hiểm xã hội	104.339.784	33.915.178
- Bảo hiểm y tế	46.662.841	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	2.364.230
- Phải trả về cổ phần hoá	-	26.395.005
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	347.729.275	339.262.420
b) Dài hạn	16.231.439.117	16.109.412.111
- Nhận ký quỹ, ký cược	16.231.439.117	16.109.412.111
Cộng	17.142.535.282	16.794.870.344

CÔNG TY CỔ PHẦN HỒI KỸ NGHỆ QUE HÀN

Địa chỉ: Số 1-3 Nguyễn Trường Tộ - Phường 12 - Quận 4 - T.P Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

17. Vay và nợ thuê tài chính

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ	Tăng VND	Giảm VND
a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	104.549.546.455	104.549.546.455	64.802.750.514	112.211.911.680
a1) Vay ngắn hạn	98.130.124.884	98.130.124.884	64.802.750.514	87.151.680.777
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN 1 TPHCM (1)	39.934.072.869	39.934.072.869	25.888.093.226	43.293.114.780
Ngân hàng TMCP Á Châu (2)	27.741.049.537	27.741.049.537	27.156.552.357	13.584.612.663
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN HCM (3)	28.455.002.478	28.455.002.478	11.758.104.931	28.273.953.334
Công đoàn Tập đoàn hóa chất Việt Nam (4)	2.000.000.000	2.000.000.000	-	2.000.000.000
a2) Vay dài hạn đến hạn trả	5.293.427.133	5.293.427.133	-	21.630.651.819
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN 1 TPHCM	-	-	-	8.868.321.884
Ngân hàng TMCP Á Châu (5)	2.126.963.331	2.126.963.331	-	6.855.738.331
Ngân hàng TMCP Phương Đông Việt Nam (6)	919.295.802	919.295.802	-	1.838.591.604
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (7)	2.247.168.000	2.247.168.000	-	4.068.000.000
a3) Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	1.125.994.438	1.125.994.438	-	3.429.579.084
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Á Châu (8)	-	-	-	810.390.000
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN thành phố Hồ Chí Minh (9)	807.016.438	807.016.438	-	1.981.233.084
Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN HCM (10)	318.978.000	318.978.000	-	637.956.000



CÔNG TY CỔ PHẦN HỒI KỸ NGHỆ QUE HÀN

Địa chỉ: Số 1-3 Nguyễn Trường Tộ - Phường 12 - Quận 4 - T.P Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	27.451.330.002	27.451.330.002	8.456.436.859	265.393.426	19.260.286.569	19.260.286.569
b1) Vay dài hạn	20.401.326.444	20.401.326.444	6.497.618.049	-	13.903.708.395	13.903.708.395
Ngân hàng TMCP Á Châu (5)	9.767.704.640	9.767.704.640	5.976.618.049	-	3.791.086.591	3.791.086.591
Ngân hàng TMCP Phương Đông Việt Nam (6)	1.522.074.119	1.522.074.119	-	-	1.522.074.119	1.522.074.119
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (7)	9.111.547.685	9.111.547.685	521.000.000	-	8.590.547.685	8.590.547.685
b2) Nợ thuê tài chính dài hạn	7.050.003.558	7.050.003.558	1.958.818.810	265.393.426	5.356.578.174	5.356.578.174
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Á Châu (8)	4.473.409.692	4.473.409.692	1.958.818.810	265.393.426	2.779.984.308	2.779.984.308
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN thành phố Hồ Chí Minh (9)	1.955.144.866	1.955.144.866	-	-	1.955.144.866	1.955.144.866
Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN HCM (10)	621.449.000	621.449.000	-	-	621.449.000	621.449.000
Cộng	132.000.876.457	132.000.876.457	73.259.187.373	72.730.509.165	131.472.198.249	131.472.198.249

(1) Vay ngắn hạn của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN 1 HCM theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 114/2017-HĐCVHM/NHCT902-SOVIGAZ ngày 07/12/2017, hạn mức cho vay 70 tỷ đồng. Thời hạn cho vay của từng khoản nợ được ghi trên Giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 9 tháng, lãi suất vay theo lãi suất tăng thời kỳ.

(2) Vay ngắn hạn của Ngân hàng TMCP Á Châu theo Hợp đồng cấp tín dụng số NVT.DN.692.260717 ngày 18/08/2017, hạn mức tín dụng là 29,8 tỷ đồng; mục đích vay bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh; thời hạn cho vay tối đa không quá 09 tháng; lãi suất vay được quy định theo từng Khoản nhận nợ.

(3) Vay ngắn hạn của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN HCM theo Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 0075/1875/N-KD/01 ngày 11/05/2018, hạn mức cho vay là 30 tỷ đồng; thời hạn duy trì hạn mức đến 03/05/2019; thời hạn cho vay mỗi khoản vay tối đa 09 tháng kể từ ngày giải ngân; mục đích vay bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh; lãi suất vay được quy định theo từng lần nhận nợ.

(4) Vay ngắn hạn Công đoàn Tập đoàn Hóa chất Việt Nam với hạn mức vay theo hình thức tín chấp. Vay theo hợp đồng vay vốn số 656/HĐ-HKNQH ngày 28/5/2006, phụ lục gia hạn số HD-HKNQH ngày 26/5/2018 (số tiền 1.000.000.000 VND, lãi suất 6,0%/năm, thời hạn vay 12 tháng từ 01/06/2018 đến 31/05/2019) và Vay theo hợp đồng vay vốn số 01/HĐ-HKNQH ngày 20/01/2013, phụ lục gia hạn số HD-HKNQH ngày 06/01/2018 (số tiền 1.000.000.000 VND, lãi suất 6,0%/năm, thời hạn vay 12 tháng từ 01/01/2018 đến 31/12/2018).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

- (5) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Á Châu theo Hợp đồng tín dụng số NVT.DN.14.210213 ngày 14/03/2013 Ngân hàng Á Châu với số tiền vay là 20 tỷ đồng; mục đích đầu tư dự án sản xuất que hàn tại Long An; thời hạn vay 60 tháng, lãi suất xác định trong từng món vay cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ. Tài sản thế chấp là tài sản hình thành từ vốn vay và Hợp đồng tín dụng số NVT.DN.127.160713 ngày 19/07/2013 Ngân hàng Á Châu với số tiền vay là 12 tỷ đồng; mục đích vay bổ sung vốn lưu động; thời hạn vay 60 tháng, lãi suất xác định trong từng món vay cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ. Và Hợp đồng tín dụng số NVT.DN.372.250414 ngày 13/05/2014 Ngân hàng TM Cổ phần Á Châu với số tiền vay là 20 tỷ đồng; mục đích vay bổ sung vốn lưu động; thời hạn vay 60 tháng, lãi suất xác định trong từng món vay cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ. Tài sản đảm bảo là 02 lô đất thuộc quyền sở hữu của công ty. Và Hợp đồng cấp tín dụng số NVT.DN.01.28125 ngày 30/12/2015 với số tiền là 615.000.000 đồng. Mục đích vay mua xe tải ISUZU, thời gian vay 48 tháng, lãi suất vay theo từng khe ước nhận nợ. Và Hợp đồng cấp tín dụng số NVT.DN.790.26017 ngày 18/08/2017 với số tiền là 6.000.000.000 đồng; mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, đầu tư TSCĐ phục vụ sản xuất kinh doanh; thời hạn cho vay là 60 tháng; lãi suất được quy định trong từng khe ước cụ thể.
- (6) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Phương Đông theo Hợp đồng tín dụng số 0112/2014/KUNN-DN ngày 04/08/2014 Ngân hàng TMCP Phương Đông với số tiền vay là 10,5 tỷ đồng; mục đích cho dự án xây mới Xi nghiệp hơi kỹ nghệ Nha Trang và mua xe tải; thời hạn vay 60 tháng, lãi suất xác định trong từng món vay cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ. Tài sản thế chấp là tài sản hình thành từ vốn vay.
- (7) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh theo Hợp đồng tín dụng số 0171/SME/16CD ngày 08/09/2016 với số tiền vay là 14.911275.685 đồng; mục đích là để cho vay hoàn chi phí đầu tư tài sản cố định, nhằm giải quyết tình trạng mất cân đối của Công ty, tái cấu trúc tài chính cho doanh nghiệp; thời hạn vay 60 tháng, lãi suất cố định 2 năm đầu tiên kể từ ngày giải ngân theo công văn số 3790/VCB-KHDN ngày 31/3/2016, lãi suất từ năm thứ 3 kể từ ngày giải ngân đầu tiên là lãi suất huy động 24 tháng trả lãi sau của Ngân hàng công (+) 3,5%/năm nhưng không thấp hơn sàn cho vay cùng kỳ hạn của sàn phảm theo thông báo của Ngân hàng tại thời điểm đó. Tài sản thế chấp là Thiết bị dây chuyền sản xuất Oxy - Nitơ - Argon công suất 1500m3/h và hệ thống bồn chứa tại KCN Đồng An, tỉnh Bình Dương theo hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 0291/NHNT-SME/16 ký ngày 08/9/2016.
- (8) Hợp đồng thuê tài chính với Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Á Châu số 01.1116/HĐCTTC-HKNOH với số tiền thuê tài chính là 1.475.319.000 đồng, tài sản thuê là hệ thống bồn chứa lòng 10 m3 và bồn chứa CO2 lỏng, thời gian đảo hạn mượn nhất là 20/02/2022. Hợp đồng thuê tài chính với Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Á Châu số 01.2017/HĐCTTC-HKNOH với số tiền thuê tài chính là 1.680.000.000 đồng, tài sản thuê là bồn chứa Oxy 30,4m3, thời hạn đảo hạn mượn nhất là 20/05/2022. Hợp đồng cho thuê tài chính với Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Á Châu số 11.0817/HĐCTTC-HKNOH với số tiền thuê tài chính là 1.647.300.000 đồng, tài sản thuê là hệ thống bồn chứa oxy lỏng, thời hạn cho thuê là 60 tháng. Hợp đồng cho thuê tài chính với Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Á Châu số 07.2017/HĐCTTC-HKNOH với số tiền thuê tài chính là 530.000.000 đồng, tài sản thuê là bộ hóa hơi, thời hạn thuê là 36 tháng.



CÔNG TY CỔ PHẦN HỒI KỸ NGHỆ QUE HÀN

Địa chỉ: Số 1-3 Nguyễn Trường Tộ - Phường 12 - Quận 4 - T.P Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Mẫu số B 09a - DN**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)*

(9) Thuế tài chính Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính ngân hàng TMCM Ngoại thương Việt Nam - CN Thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng thuê tài chính với số tiền thuế tài chính là 3.800.000.000 VND, tài sản thuê là 02 bồn chứa và xe tải, thời gian đảo hạn mượn nhất là 20/12/2017; Hợp đồng thuê tài chính với số tiền thuê là 570.000.000 VND, tài sản thuê là Xe Isuzu NQR75M, thời gian thuê 48 tháng; và hợp đồng cho thuê tài chính số 73.16.15/CTTC ngày 17/8/2016 với số tiền thuê tài chính là 1.352.235.500 VND, tài sản thuê là hệ thống bồn chứa Oxy, Nitơ, Argon lỏng và bồn chứa CO2, thời hạn cho thuê là 48 tháng.

(10) Hợp đồng cho thuê tài chính số 15/2015/CN.M-CTTC ngày 5/8/2015 với Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV TMCP Công thương Việt Nam với số tiền thuê là 1.485 tỷ đồng, tài sản thuê là Bồn chứa lỏng - Model SCS 11000, thời gian thuê 48 tháng.

c) Các khoản nợ thuế tài chính**Thời hạn****Từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018****VND****Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017****VND**

	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc
Từ 1 năm đến 5 năm	2.388.435.902	416.976.640	1.971.459.262	2.310.357.967	430.771.395	1.879.586.572
Tổng cộng	2.388.435.902	416.976.640	1.971.459.262	2.310.357.967	430.771.395	1.879.586.572

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)***18. Vốn chủ sở hữu****18.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Chi tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
			Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2017	293.500.000.000	3.062.186.197	296.562.186.197
Lãi trong năm trước	-	3.055.007.301	3.055.007.301
Chia cổ tức	-	(1.761.000.000)	(1.761.000.000)
Phân phối các quỹ	-	(1.019.634.090)	(1.019.634.090)
Số dư tại ngày 31/12/2017	293.500.000.000	3.336.559.408	296.836.559.408
Lãi trong kỳ này	-	1.206.163.834	1.206.163.834
Chia cổ tức	-	(1.761.000.000)	(1.761.000.000)
Phân phối các quỹ	-	(1.083.152.409)	(1.083.152.409)
Số dư tại ngày 30/06/2018	293.500.000.000	1.698.570.833	295.198.570.833

18.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Vốn góp của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	288.098.000.000	288.098.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	5.402.000.000	5.402.000.000
Cộng	293.500.000.000	293.500.000.000

18.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
- Vốn góp của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	293.500.000.000	293.500.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	293.500.000.000	293.500.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	1.761.000.000	1.761.000.000

18.4 Cổ phiếu

	30/06/2018 Cổ phiếu	01/01/2018 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	29.350.000	29.350.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	29.350.000	29.350.000
- Cổ phiếu phổ thông	29.350.000	29.350.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	29.350.000	29.350.000
- Cổ phiếu phổ thông	29.350.000	29.350.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phiếu	-	-

18.5 Các quỹ của doanh nghiệp

Khoản mục	01/01/2018	Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	Đơn vị tính: VND
				30/06/2018
Quỹ đầu tư phát triển	715.631.886	763.751.825	-	1.479.383.711
Cộng	715.631.886	763.751.825	-	1.479.383.711

*** Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp**

- Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được sử dụng để mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Doanh thu		
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	122.337.464.827	121.901.035.535
Doanh thu cung cấp dịch vụ	9.210.606.582	7.803.813.588
Cộng	131.548.071.409	129.704.849.123

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Hàng bán trả lại	139.910.011	33.403.935
Cộng	139.910.011	33.403.935

3. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	100.766.942.946	102.258.316.215
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	6.926.097.689	6.469.904.369
Cộng	107.693.040.635	108.728.220.584

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Lãi tiền gửi, tiền ký quỹ	17.067.990	13.124.753
Cộng	17.067.990	13.124.753

5. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Lãi tiền vay	5.131.103.082	6.481.872.372
Cộng	5.131.103.082	6.481.872.372

6. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Thu nhập từ bán vật tư, bồi thường vỏ chai	370.323.843	37.867.219
Thu nhập khác	190.741.794	12.915.000
Cộng	561.065.637	50.782.219

7. Chi phí khác

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Chi phí khác	93.726.932	4.300.000
Cộng	93.726.932	4.300.000

8. Chi phí quản lý doanh nghiệp và chi phí bán hàng

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	8.762.041.241	5.145.955.453
Chi phí nhân viên quản lý	2.003.585.229	1.842.723.180
Chi phí vật liệu quản lý	174.061.140	184.462.700
Chi phí đồ dùng văn phòng	-	72.139.091
Chi phí khấu hao TSCĐ	440.500.000	721.000.000
Thuế, phí và lệ phí	3.658.804.740	317.341.600
Chi phí dự phòng	-	103.575.868
Chi phí dịch vụ mua ngoài	838.504.729	569.834.950
Chi phí bằng tiền khác	1.646.585.403	1.334.878.064

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)*

b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	8.704.077.451	7.769.428.640
Chi phí nhân viên	104.387.432	103.125.321
Chi phí vật liệu, bao bì	3.142.112.156	2.523.276.628
Chi phí khấu hao TSCĐ	250.000.000	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.931.791.722	1.935.965.810
Chi phí bằng tiền khác	3.275.786.141	3.207.060.881
Cộng (a+b)	17.466.118.692	12.915.384.093
9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	31.519.109.095	35.325.460.923
Chi phí nhân công	18.287.070.072	20.780.968.114
Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.310.550.950	14.059.972.337
Chi phí dịch vụ mua ngoài	44.137.640.645	37.763.556.614
Chi phí khác bằng tiền	10.010.574.802	9.105.621.886
Cộng	118.264.945.564	117.035.579.874
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Tổng thu nhập phát sinh, trong đó:	131.986.295.025	129.735.352.160
<i>Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	131.986.295.025	129.735.352.160
<i>Thu nhập không chịu thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	-	-
Tổng chi phí phát sinh, trong đó:	130.383.989.341	128.129.777.049
<i>Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	130.005.585.777	128.129.777.049
<i>Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	378.403.564	-
Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	1.980.709.248	1.605.575.111
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	396.141.850	321.115.022
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	396.141.850	321.115.022
11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.206.163.834	1.284.460.089
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.206.163.834	1.284.460.089
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	29.350.000	29.350.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	41,10	43,76

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Tăng TSCĐ thuê tài chính thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính	1.866.712.700	3.862.452.564
Kết chuyển nợ thuê tài chính thành phải trả người bán	597.518.810	-

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
--	--	--

2. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	71.392.474.673	71.346.711.762
---	----------------	----------------

3. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	70.161.531.093	77.317.800.392
Tiền trả nợ gốc vay theo hợp đồng thuê tài chính	1.971.459.262	1.744.345.800

VIII. Những thông tin khác

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp cho kỳ hoạt động kết thúc từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

2. Thông tin về các bên liên quan

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt được hưởng trong kỳ như sau:

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Lương, thưởng, phụ cấp	624.000.000	283.860.000
Cộng	624.000.000	283.860.000

3. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại thuyết minh số V.12, trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ trừ đi lỗ lũy kế).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số IV.

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

Công nợ tài chính

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Các khoản vay	132.000.876.457	131.472.198.249
Trừ: tiền và các khoản tương đương tiền	9.350.506.939	9.246.952.751
Nợ thuần	122.650.369.518	122.225.245.498
Vốn chủ sở hữu	296.677.954.544	297.552.191.294
Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu	0,41	0,41

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số IV.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.350.506.939	9.246.952.751
Phải thu khách hàng và phải thu khác	59.424.604.148	54.246.005.561
Tổng cộng	68.775.111.087	63.492.958.312
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	132.000.876.457	131.472.198.249
Phải trả người bán và phải trả khác	29.781.549.514	28.812.782.641
Chi phí phải trả	763.980.956	1.025.555.038
Tổng cộng	162.546.406.927	161.310.535.928

Công ty chưa đánh giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công cụ nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công cụ nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng cho giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp Phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

30/06/2018	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	9.822.989.727	19.958.559.787	29.781.549.514
Chi phí phải trả	763.980.956	-	763.980.956
Các khoản vay	104.549.546.455	27.451.330.002	132.000.876.457

